

Số: 60 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo

**TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo với đặc tính kỹ thuật đo lường chính ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trung tâm Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai (địa chỉ trụ sở: 1597 Phạm Văn Thuận, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 0251.3825565) chịu trách nhiệm duy trì, bảo quản, sử dụng các chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 theo quy định.

Điều 3. Chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 phải được hiệu chuẩn định kỳ theo quy định của quy trình hiệu chuẩn chuẩn đo lường tương ứng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30/01/2026.

Điều 5. Vụ trưởng Vụ Đo lường, Giám đốc Trung tâm Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- TT KH&CN tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục TCĐLCL tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT, DL.

**KT.TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hà Minh Hiệp



Phụ lục

**DANH SÁCH CHUẨN ĐO LƯỜNG ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO
CỦA TRUNG TÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG NAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /QĐ-TĐC ngày 13 tháng 01 năm 2021
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
1.	Chuẩn đo lường lưu động kiểm định Taximet	- Số: KTĐC-001 - Năm SX: 2017 - Hãng SX: KTĐC - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: TAXI-V1 - Phạm vi đo: Quãng đường: $(0 \div 999,999)$ km Thời gian: không giới hạn - Độ chính xác: 0,5	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với Taximet: - Phạm vi đo: + Quãng đường + Thời gian chờ - Sai số lớn nhất cho phép: + Quãng đường: $\pm 2 \%$ + Thời gian chờ: $\pm 0,2 \%$	
2.	Chuẩn đo lường cố định kiểm định Taximet	- Số: 038 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Hàn Quốc	- Kiểu: KSMT - 300 - Đường kính trục đo: 226mm; $\pm 0,2$ mm - Chu vi trục đo: 710 mm; tương ứng với 10 xung - Phạm vi hiển thị quãng đường: $(1 \div 10\,000)$ m	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với Taximet: - Phạm vi đo: + Quãng đường + Thời gian chờ - Sai số lớn nhất cho phép: + Quãng đường: $\pm 2 \%$ + Thời gian chờ: $\pm 0,2 \%$	
3.	Đồng hồ bấm giây để kiểm định Taximet	- Số: 41424745 - Hãng SX: Control - Nước SX: Mỹ	- Kiểu: 1021 - Phạm vi đo: $0,001 \text{ s} \div 999 \text{ h}$ - Độ chính xác: 0,001s	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với Taximet: - Phạm vi đo: + Quãng đường + Thời gian chờ - Sai số lớn nhất cho phép: + Quãng đường: $\pm 2 \%$ + Thời gian chờ: $\pm 0,2 \%$	Bổ sung

8



4.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: G1316140 - Hãng SX: Kern - Nước SX: Đức	- Kiểu: Không hốc điều chỉnh - Khối lượng: 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả; 1 mg: 1 quả; 2 mg: 2 quả; 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100 mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 500 mg: 1 quả - Cấp chính xác: E ₂	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích - Phạm vi đo: đến 1 kg - Cấp chính xác: 1 b) Cân kỹ thuật - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: 2 c) Quả cân - Phạm vi đo: đến 500 g - Cấp chính xác: F ₁ d) Quả cân - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: F ₂	
5.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: G1316130 - Hãng SX: Kern - Nước SX: Đức	- Kiểu: không hốc điều chỉnh - Khối lượng: 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả; 2 mg: 1 quả; 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100 mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 500 mg: 1 quả - Cấp chính xác: F ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích - Phạm vi đo: đến 1 kg - Cấp chính xác: 1 b) Cân kỹ thuật - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: 2 c) Quả cân - Phạm vi đo: đến 500 g - Cấp chính xác: F ₁ d) Quả cân - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: F ₂	
6.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: G1316131 đến G1316135 - Hãng SX: Kern - Nước SX: Đức	- Kiểu: không hốc điều chỉnh - Khối lượng: 1 kg đến 10 kg - Số lượng: 4 quả - Cấp chính xác: F ₁		

7.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 1 đến 25 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: có hốc điều chỉnh - Khối lượng: 20 kg: - Số lượng: 25 quả - Cấp chính xác: F ₂	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân bàn - Phạm vi đo: đến 10 t - Cấp chính xác : 3 b) Cân đĩa - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp chính xác : 3 c) Cân đồng hồ lò xo - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 d) Cân treo dọc thép - lá đề - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 e) Cân ô tô - Phạm vi đo: đến 150 t Cấp chính xác: 3 f) Quả cân - Phạm vi đo: đến 500 kg - Cấp chính xác: M ₁	
8.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: C07B4-CK - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: không hốc điều chỉnh - Khối lượng: 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả, 1000 g: 1 quả - Cấp chính xác: M ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân bàn - Phạm vi đo: đến 10 t - Cấp chính xác : 3 b) Cân đĩa - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp chính xác : 3 c) Cân đồng hồ lò xo - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4	

8



9.	Bộ quả cân chuẩn	- Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: có hốc điều chỉnh - Khối lượng: 1 kg: 30 quả; 2 kg: 20 quả; 5 kg: 5 quả; 10 kg: 2 quả; 20 kg: 300 quả; 500 kg: 48 quả - Cấp chính xác: M₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân treo dọc thép - lá đề - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 b) Cân ô tô - Phạm vi đo: đến 150 t Cấp chính xác: 3 c) Cân treo móc cầu - Phạm vi đo: đến 50 t - Cấp chính xác: 3	
10.	Áp kế chuẩn kiểu lò xo	- Số: 8-53907 - Năm SX: 2007 - Hãng SX: LR Cal - Nước SX: Đức	- Kiểu: EN 837 - 1 - Phạm vi đo: (0 ÷ 25) bar - Cấp chính xác: 0,25	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa áp kế lò xo: - Phạm vi đo: (-1 ÷ 800) bar - Độ chính xác: đến 1 %	
11.	Áp kế chuẩn kiểu lò xo	- Số: 8-53904 - Năm SX: 2007 - Hãng SX: LR Cal - Nước SX: Đức	- Kiểu: EN 837 - 1 - Phạm vi đo: (0 ÷ 60) bar - Cấp chính xác: 0,25		
12.	Áp kế chuẩn kiểu lò xo	- Số: 8-53905 - Năm SX: 2007 - Hãng SX: LR Cal - Nước SX: Đức	- Kiểu: EN 837 - 1 - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) bar - Cấp chính xác: 0,25		
13.	Áp kế chuẩn kiểu lò xo	- Số: 8-53906 - Năm SX: 2007 - Hãng SX: LR Cal - Nước SX: Đức	- Kiểu: EN 837 - 1 - Phạm vi đo: (0 ÷ 1 000) bar - Cấp chính xác: 0,25		
14.	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1000254675 - Năm SX: 2013 - Hãng SX: LR - Nước SX: Đức	- Kiểu: LDM – 70 – E25 - Phạm vi đo: (-1 ÷ 0,6) bar - Cấp chính xác: 0,25		

15.	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1000254679 - Năm SX: 2013 - Hãng SX: LR - Nước SX: Đức	- Kiểu: LDM – 70 – E25 - Phạm vi đo: (0 ÷ 25) bar - Cấp chính xác: 0,25	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa áp kế lò xo: - Phạm vi đo: (-1 ÷ 800) bar - Độ chính xác: đến 1 %	
16.	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1000254680 - Năm SX: 2013 - Hãng SX: LR - Nước SX: Đức	- Kiểu: LDM – 70 – E25 - Phạm vi đo: (0 ÷ 60) bar - Cấp chính xác: 0,25		
17.	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1000254682 - Năm SX: 2013 - Hãng SX: LR - Nước SX: Đức	- Kiểu: LDM – 70 – E25 - Phạm vi đo: (0 ÷ 250) bar - Cấp chính xác: 0,25		
18.	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1000254684 - Năm SX: 2013 - Hãng SX: LR - Nước SX: Đức	- Kiểu: LDM – 70 – E25 - Phạm vi đo: (0 ÷ 400) bar - Cấp chính xác: 0,25		
19.	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1000254686 - Năm SX: 2013 - Hãng SX: LR - Nước SX: Đức	- Kiểu: LDM – 70 – E25 - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) bar - Cấp chính xác: 0,25		
20.	Áp kế chuẩn kiểu hiện số	- Số: 1039517 - Năm SX: 2008 - Hãng SX: Testo - Nước SX: Đức	- Kiểu: 525D0H3000 - Phạm vi đo: (0 ÷ 1 000) mbar - Độ chính xác: 0,05% FS	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa huyết áp kế lò xo và huyết áp kế thủy ngân - Phạm vi đo: đến 300 mmHg - SSLNCP: đến ±3 mmHg	
21.	Nhiệt kế điện trở platin chuẩn	- Số: Y16-0518 - Năm SX: 2008 - Hãng SX: Cropico - Nước SX: Anh	- Kiểu: 3001 - Phạm vi đo: (-200 ÷ 1 372) °C - Độ phân giải: 0,001 °C	Kiểm định ban đầu đối với nhiệt kế y học thủy tinh-thủy ngân có cơ cấu cực đại - Phạm vi đo: (35 ÷ 42) °C - SSLNCP: +0,1 °C; -0,15 °C	

8



38

30.	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 100 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 100 L - Cấp chính xác: 0,1	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa (ca đóng, bình đóng) - Phạm vi đo: đến 20 L - Cấp chính xác: đến 0,5 b) Cột đo xăng dầu - Phạm vi đo: Q đến 120 L/phút - Cấp chính xác: 0,5 c) Xi téc ô tô: - Phạm vi đo: đến 30 m ³ - Sai số lớn nhất cho phép: ±0,5%					
31.	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 200 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 200 L - Cấp chính xác: 0,1						
32.	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 1000 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: chảy tràn - Dung tích: 1 000 L - Cấp chính xác: 0,05						
33.	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 2000 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: chảy tràn - Dung tích: 2 000 L - Cấp chính xác: 0,05						
34.	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC - 5000 - Năm SX: 2013 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: chảy tràn - Dung tích: 5 000 L - Cấp chính xác: 0,05						
35.	Bình chuẩn kim loại	- Số: 055 - Năm SX: 2017 - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: thang đo - Dung tích: 10 L - Phạm vi đo: (9,5 ÷ 10,5) L - Cấp chính xác: 0,2						
36.	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC50-CNDN - Năm SX: Thái Lan	- Kiểu: Thang đo - Dung tích: 50 L - Phạm vi đo: (47,5 ÷ 52,5) L - Cấp chính xác: 0,2	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa Đồng hồ đo nước lành cơ khí, DN (15÷25), - Phạm vi đo: đến 3,5 m ³ /h - Cấp/ độ chính xác: A,B; C					
37.	Bình chuẩn kim loại	- Số: BC200-CNDN - Năm SX: Thái Lan	- Kiểu: Thang đo - Dung tích: 200 L - Cấp chính xác: 0,2						

38.	Đồng hồ chuẩn xăng dầu	- Số: 1314E10074 - Năm SX: 2013 - Hãng SX: FMC - Nước SX: Mỹ	- Kiểu: PRIME 4-B-0-0-0-0 - Đường kính: 100 mm - Phạm vi đo: $(340 \div 3400)$ L/min - Cấp chính xác: 0,2	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa Đồng hồ xăng dầu - Phạm vi đo: đến 170 m³/h - Cấp chính xác: đến 0,5	
39.	Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha	- Số: 0808387 - Năm SX: 2008 - Hãng SX: Tranf - Nước SX: Trung Quốc	- Kiểu: TF9100 - Điện áp: $(0 \div 250)$ V - Dòng điện: $(0,1 \div 100)$ A - Góc lệch pha: $-90^\circ \div 90^\circ$ - Cấp chính xác: 0,1 - Kiểu công tơ chuẩn: HC3801 - Số công tơ chuẩn: 0808101 - Cấp cx công tơ chuẩn: 0,05	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với a) Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha - Phạm vi đo: + U đến 380 V + I đến 100 A - Cấp chính xác: đến 0,5	
40.	Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha	- Số: 1707191 - Năm SX: 2017 - Hãng SX: Haiyan Kaipu - Nước SX: Trung Quốc	- Kiểu: KP-S1000-24 - Điện áp: $(0 \div 280)$ V - Dòng điện: $(0,001 \div 100)$ A - Góc lệch pha: $0^\circ \div 360^\circ$ - Kiểu công tơ chuẩn: KP-1100 - Cấp cx công tơ chuẩn: 0,05	b) Công tơ điện xoay chiều kiểu điện từ 1 pha - Phạm vi đo: + U đến 380 V + I đến 100 A - Cấp chính xác: đến 0,5	
41.	Thiết bị kiểm định công tơ điện 3 pha lưu động	- Số: 0432002 - Năm SX: 2006 - Hãng SX: Nanjing - Nước SX: Trung Quốc	- Kiểu: NZDC-662 - Điện áp: $3 \times (60 \div 600)$ V - Dòng điện: $3 \times (0,1 \div 100)$ A - Cấp chính xác: 0,1		
42.	Chuẩn đo lường kiểm định phương tiện đo điện tim	- Số: V08-TB-TC2005/8ĐN - Năm SX: 2007 - Hãng SX: Viện Đo lường - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: EECV-01 - Phạm vi đo: - f: $(0,01 \div 999)$ Hz - U: $(0,01 \div 16)$ mV - Sai số: $\pm 1 \%$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo điện tim - Phạm vi đo: $0,05 \text{ Hz} \div 200 \text{ Hz}$ $0,1 \text{ mV} \div 9 \text{ mV}$ - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 5 \%$	

43.	Chuẩn đo lường kiểm định phương tiện đo điện não	- Số: V08-TB- TC2005/8ĐN - Năm SX: 2007 - Hãng SX: Viện Đo lường - Nước SX: Việt Nam	- Kiểu: EEEV-01 - Phạm vi đo: f: (0,01 ÷ 999) Hz U: 1μV ÷ 2,4 mV - Sai số: ±1 %	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo điện não - Phạm vi đo: 0,05 Hz ÷ 200 Hz 0,1 μV ÷ 2,4 mV - Sai số lớn nhất cho phép: ±5 %	
44.	Hộp điện trở chuẩn	- Số: 808998 - Hãng SX: Shanghai Karothe - Nước SX: Trung quốc	- Kiểu: ZX79F - Phạm vi đo: 0,001 MΩ ÷ 1 TΩ - Cấp chính xác: 0,2	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Phương tiện đo điện trở cách điện - Phạm vi đo: 1 kΩ ÷ 1 TΩ - Cấp chính xác: đến 1	
45.	Hộp điện trở chuẩn	- Số: Y05-0835 - Hãng SX: Cropico - Nước SX: Anh	- Kiểu: RBB5-B - Phạm vi đo: 0,01 Ω ÷ 1000 Ω - Cấp chính xác: 0,05	b) Phương tiện đo điện trở tiếp đất - Phạm vi đo: 0,01 Ω ÷ 10 000 Ω - Cấp chính xác: đến 1	

8